

Số: **3630** /TCS-VP

Cám Phá, ngày 15 tháng 8 năm 2022

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
bán niên năm 2022 đã được soát xét

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
2. Mã chứng khoán: TC6
3. Địa chỉ trụ sở: Phường Cẩm Phú - Thành Phố Cẩm Phá - Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0203 3862062 Fax: 0203 3863936
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trung Thành
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được soát xét bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.Cocsau.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, VP (Th03).

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THỦ KÝ CÔNG TY



Nguyễn Trung Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022
và kết thúc vào ngày 30/06/2022



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 5 |
| 2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 6 - 7 |
| 3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | |
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 8 - 9 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 10 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 11 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 12 - 48 |

4406
ING
KH
PH
IET
Y XUA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101002 ngày 05/12/2019 và Giấy xác nhận nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13/05/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần 7 ngày 05/12/2019, vốn điều lệ của Công ty là 324.961.050.000 đồng được chia thành 32.496.105 cổ phần, danh sách cổ đông cụ thể như sau:

| TT | Tên cổ đông | Số cổ phần | Số tiền | Tỷ lệ % |
|-----------|---|-------------------|------------------------|----------------|
| 1 | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 21.122.469 | 211.224.690.000 | 65% |
| 2 | Cổ đông khác | 11.373.636 | 113.736.360.000 | 35% |
| | Tổng cộng | 32.496.105 | 324.961.050.000 | 100% |

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> | |
|------------------------|--|-----|
| - Ông Phạm Công Hương | Chủ tịch (đến ngày 26/04/2022) | (i) |
| - Trần Thế Thành | Chủ tịch (từ ngày 26/04/2022) | (i) |
| - Ông Nguyễn Văn Tứ | Thành viên (đến ngày 26/04/2022) | |
| - Ông Nguyễn Tấn Long | Thành viên | |
| - Ông Nguyễn Văn Thuận | Thành viên | |
| - Ông Trần Đức Kha | Thành viên (đến ngày 26/04/2022) | |
| - Ông Đinh Thái Bình | Thành viên (từ ngày 26/04/2022) | (i) |
| - Ông Lưu Hoàng Sinh | Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 26/04/2022) | (i) |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 48/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022 của Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|------------------------|--|
| - Ông Nguyễn Văn Thuận | Giám đốc |
| - Ông Trần Sơn Hà | Phó Giám đốc (kể từ ngày 29/06/2022) (ii) |
| - Ông Nguyễn Tấn Long | Phó Giám đốc |
| - Ông Đinh Thái Bình | Phó Giám đốc |

(ii) Theo Quyết định số 81/QĐ-TCS ngày 29/06/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin về việc cho thôi giữ chức vụ đối với cán bộ.

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|---------------------------|-----------------|
| - Bà Nguyễn Thị Lương Anh | Trưởng ban |
| - Bà Trần Thị Diệp | Thành viên |
| - Bà Vũ Thiện Thành | Thành viên |

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

ngày 30/06/2022 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 08 năm 2022

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUẬN

Số: 16/2022/BCSX-PKFVN

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 8 đến trang 48 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.



Nguyễn Hoàng Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0740-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 504.536.899.535 | 760.080.541.539 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.924.215.162 | 1.163.719.564 |
| Tiền | 111 | 5.1 | 1.924.215.162 | 1.163.719.564 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 206.281.359.440 | 131.058.908.249 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 202.505.098.763 | 129.203.905.642 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | 115.500.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 3.776.260.677 | 1.739.502.607 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| Hàng tồn kho | 140 | 5.4 | 184.196.439.008 | 552.568.076.035 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 184.196.439.008 | 552.568.076.035 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 112.134.885.925 | 75.289.837.691 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 108.296.688.770 | 66.081.239.815 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.11 | 3.838.197.155 | 9.208.597.876 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 970.964.717.047 | 1.030.001.794.570 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 58.703.023.559 | 54.286.303.252 |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.3 | 58.703.023.559 | 54.286.303.252 |
| Tài sản cố định | 220 | | 600.209.899.576 | 651.050.921.812 |
| TSCĐ hữu hình | 221 | 5.6 | 600.102.634.200 | 650.910.136.006 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.495.808.043.428 | 3.635.470.862.742 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.895.705.409.226) | (2.984.560.726.736) |
| TSCĐ vô hình | 227 | 5.7 | 107.265.376 | 140.785.806 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.714.833.057 | 1.714.833.057 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.607.567.681) | (1.574.047.251) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.344.633.165 | 4.326.253.919 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.5 | 4.344.633.165 | 4.326.253.919 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 307.707.160.747 | 320.338.315.587 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 307.707.160.747 | 320.338.315.587 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.475.501.616.582 | 1.790.082.336.109 |

1544
 CÔNG
 NGHIỆP
 PH
 VIỆT
 (XUẤT)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÀU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.143.516.313.961 | 1.425.471.763.220 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 937.580.573.747 | 1.166.338.396.068 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 439.010.083.834 | 577.131.682.417 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| Thuế và khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.11 | 62.867.358.605 | 129.284.479.494 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 1.037.987.707 | 53.365.807.189 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.12 | - | 616.375.006 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 13.508.405.640 | 12.675.459.702 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.9 | 390.069.953.689 | 375.807.853.571 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 31.086.784.272 | 17.456.738.689 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 205.935.740.214 | 259.133.367.152 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.13 | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.9 | 201.233.088.178 | 253.817.325.720 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 5.14 | 4.702.652.036 | 5.316.041.432 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 5.15 | 331.985.302.621 | 364.610.572.889 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 331.985.302.621 | 364.610.572.889 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 324.961.050.000 | 324.961.050.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 324.961.050.000 | 324.961.050.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.040.317.377 | 2.040.317.377 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.983.935.244 | 37.609.205.512 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.901.628.679 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.082.306.565 | 37.609.205.512 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.475.501.616.582 | 1.790.082.336.109 |

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THU HÀ

PHẠM THANH PHƯƠNG

NGUYỄN VĂN THUẬN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 1.611.472.847.954 | 1.269.875.395.201 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | 1.611.472.847.954 | 1.269.875.395.201 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 1.534.964.408.735 | 1.175.360.190.286 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 76.508.439.219 | 94.515.204.915 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 869.376.195 | 787.182.807 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 23.083.913.033 | 30.251.807.081 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 23.083.913.033 | 30.251.807.081 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.7 | 1.023.999.670 | 1.837.709.107 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 53.031.869.499 | 60.441.460.686 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 238.033.212 | 2.771.410.848 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.5 | 2.650.829.233 | 764.966.453 |
| Chi phí khác | 32 | 6.6 | 285.979.239 | 316.488.469 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 2.364.849.994 | 448.477.984 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.602.883.206 | 3.219.888.832 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 520.576.641 | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 2.082.306.565 | 3.219.888.832 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.10 | 64 | 99 |

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ THU HÀ

PHẠM THANH PHƯƠNG

NGUYỄN VĂN THUẬN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|--|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 2.602.883.206 | 3.219.888.832 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 51.091.306.063 | 62.220.264.197 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (613.389.396) | 101.711.684.828 |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (3.487.185.545) | (1.499.837.352) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 23.083.913.033 | 30.251.807.081 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 72.677.527.361 | 195.903.807.586 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (73.414.754.003) | 63.308.944.802 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 368.371.637.027 | (86.396.712.111) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (247.953.908.084) | (131.934.600.991) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (29.584.294.115) | (1.900.868.210) |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (23.152.093.658) | (30.280.714.664) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (8.610.058.669) | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 2.000.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (6.454.284.000) | (2.142.332.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 51.879.773.859 | 6.559.524.412 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (807.062.358) | (214.480.371) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 2.617.809.350 | 712.654.545 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 15.359.421 | 8.945.095 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1.826.106.413 | 507.119.269 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 741.976.006.887 | 594.994.585.31 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (780.298.144.311) | (595.504.277.547) |
| Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (14.623.247.250) | (6.499.221.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (52.945.384.674) | (7.008.913.236) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.163.719.564 | 1.883.697.216 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 1.924.215.162 | 1.941.427.661 |

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THU HÀ

PHẠM THANH PHƯƠNG

NGUYỄN VĂN THUẬN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101002 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 05/12/2019 và Giấy xác nhận nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13/05/2021.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất sẫm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Phá dỡ;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất và kinh doanh điện.
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng....

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 2.175 người, trong đó số cán bộ lãnh đạo là 157 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|---|---|
| - Nguyên vật liệu | Giá đích danh |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03 - 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác: 06 - 07 năm

4.5.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

- Phần mềm máy tính: 5 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), phí bảo hiểm máy móc thiết bị, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí phải trả khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101002 điều chỉnh lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày ngày 13 tháng 05 năm 2021, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

| Nhà đầu tư | Vốn điều lệ | | |
|---|------------------------|------------------------|-------------|
| | Theo GCNKD (VND) | Vốn thực góp (VND) | % |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 324.961.050.000 | 211.224.690.000 | 65% |
| Các cổ đông khác | | 113.736.360.000 | 35% |
| Cộng | 324.961.050.000 | 324.961.050.000 | 100% |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.12. Doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và lãi tiền ký quỹ, ký cược. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Trong đó chi phí lãi tiền vay gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than, cung cấp dịch vụ, nước đóng chai, vật tư hàng hóa khác là 10% (từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022 phần lớn sản phẩm của công ty áp dụng thuế suất là 8% theo quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022).

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

| | | <u>30/06/2022</u> (VND) | <u>01/01/2022</u> (VND) |
|--|------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | (i) | 699.637.419 | 189.706.286 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | (ii) | 1.224.577.743 | 974.013.278 |
| Cộng | | <u>1.924.215.162</u> | <u>1.163.719.564</u> |
| (i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2022 bao gồm: | | | |
| | | <u>Nguyên tệ</u> | <u>VND</u> |
| Đồng Việt Nam | | | 699.637.419 |
| Cộng | | | <u>699.637.419</u> |
| (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2022 bao gồm: | | | |
| | | <u>Nguyên tệ</u> | <u>VND</u> |
| Ngoại tệ | | | - |
| Đồng Việt Nam | | | |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i> | | | 755.978.743 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Cẩm Phả</i> | | | 85.836.223 |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh</i> | | | 80.051.110 |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</i> | | | 78.570.413 |
| <i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i> | | | 75.549.402 |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh</i> | | | 86.791.212 |
| <i>Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Quảng Ninh</i> | | | 61.800.640 |
| Cộng | | | <u>1.224.577.743</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.2 Phải thu khách hàng

| | <u>30/06/2022</u> (VND) | <u>01/01/2022</u> (VND) |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 202.505.098.763 | 129.203.905.642 |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | 106.952.827.888 | 67.175.977.274 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 95.483.150.251 | 61.952.128.436 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 69.120.624 | 75.799.932 |
| b. Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | <u>202.505.098.763</u> | <u>129.203.905.642</u> |

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 02.

5.3 Phải thu khác

| | <u>30/06/2022</u> (VND) | | <u>01/01/2022</u> (VND) | |
|---|------------------------------|----------|------------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 3.776.260.677 | - | 1.739.502.607 | - |
| Phải thu người lao động | 3.744.271.481 | - | 1.388.305.028 | - |
| Phải thu Tập đoàn | - | - | 266.191.491 | - |
| Phải thu BHXH, BHYT | 31.989.196 | - | - | - |
| Phải thu khác | - | - | 85.006.088 | - |
| b. Dài hạn | 58.703.023.559 | - | 54.286.303.252 | - |
| Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh | 49.859.710.667 | - | 46.297.007.134 | - |
| Phải thu tiền lãi ký quỹ | 8.843.312.892 | - | 7.989.296.118 | - |
| Cộng | <u>62.479.284.236</u> | - | <u>56.025.805.859</u> | - |

Phải thu khác là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 02.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.4 Hàng tồn kho

| | 30/06/2022 (VND) | | 01/01/2022 (VND) | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 19.098.763.222 | - | 15.798.131.284 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 93.759.196 | - | 92.882.196 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 142.535.445.190 | - | 517.176.355.432 | - |
| Thành phẩm | 22.468.471.400 | - | 19.500.707.123 | - |
| Cộng | 184.196.439.008 | - | 552.568.076.035 | - |

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2022 (VND) | | 01/01/2022 (VND) | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 4.344.633.165 | - | 4.326.253.919 | - |
| - Mua sắm TSCĐ | - | - | - | - |
| - Chi phí xây dựng cơ bản | - | - | - | - |
| <i>Dự án đổ đất lấn biển</i> | <i>290.000.000</i> | - | <i>290.000.000</i> | - |
| <i>Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu</i> | <i>4.027.193.805</i> | - | <i>4.027.193.805</i> | - |
| <i>Tư vấn lập dự án đầu tư bổ sung năng lực thiết bị phục vụ sản xuất Năm 2021</i> | - | - | <i>9.060.114</i> | - |
| <i>Dự án khác</i> | <i>27.439.360</i> | - | - | - |
| Cộng | 4.344.633.165 | - | 4.326.253.919 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.6 Táng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | TSCĐ HH khác | | Tổng cộng | |
|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|-----|--------------|-----|-----------|-----|
| | VND | VNDp | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 278.535.092.883 | 1.223.949.843.674 | 1.964.831.693.402 | 19.165.476.832 | 148.988.755.951 | 3.635.470.862.742 | | | | | | |
| - Mua trong kỳ | - | 47.914.356 | - | - | - | 47.914.356 | | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 815.758.867 | - | - | - | - | 815.758.867 | | | | | | |
| - Tặng khác | - | - | - | - | - | - | | | | | | |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (5.345.086.329) | (132.457.551.979) | (2.723.854.231) | - | (140.526.492.539) | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 279.350.851.750 | 1.218.652.671.701 | 1.832.374.141.423 | 16.441.622.601 | 148.988.755.951 | 3.495.808.043.426 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 188.167.442.708 | 1.067.000.351.164 | 1.630.285.140.500 | 18.136.883.535 | 80.970.908.829 | 2.984.560.726.736 | | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 4.625.194.711 | 11.510.567.182 | 29.887.116.155 | 127.826.845 | 4.907.080.740 | 51.057.785.633 | | | | | | |
| - Hao mòn trong kỳ | 613.389.396 | - | - | - | - | 613.389.396 | | | | | | |
| - Tặng khác | - | - | - | - | - | - | | | | | | |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (5.345.086.329) | (132.457.551.979) | (2.723.854.231) | - | (140.526.492.539) | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 193.406.026.815 | 1.073.165.832.016 | 1.527.714.704.677 | 15.540.856.149 | 85.877.989.569 | 2.895.705.409.226 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 90.367.650.175 | 156.949.492.511 | 334.546.552.901 | 1.028.593.297 | 68.017.847.122 | 650.910.136.006 | | | | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 85.944.824.935 | 145.486.839.685 | 304.659.436.746 | 900.766.452 | 63.110.766.382 | 600.102.634.200 | | | | | | |

Trong đó: - Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp

- Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết, đang sử dụng

1.674.441.181.313

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.714.833.057 | - | 1.714.833.057 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.714.833.057 | - | 1.714.833.057 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.574.047.251 | - | 1.574.047.251 |
| - Khấu hao trong kỳ | 33.520.430 | - | 33.520.430 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.607.567.681 | - | 1.607.567.681 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 140.785.806 | - | 140.785.806 |
| Tại ngày cuối kỳ | 107.265.376 | - | 107.265.376 |

5.8 Chi phí trả trước

| | 30/06/2022 (VND) | 01/01/2022 (VND) |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 108.296.688.770 | 66.081.239.815 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 982.052.051 | 1.016.806.521 |
| Bảo hiểm | 3.548.634.438 | - |
| Chi phí lớp chờ phân bổ | 103.766.002.281 | 65.064.433.294 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | - |
| b. Dài hạn | 307.707.160.747 | 320.338.315.587 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 71.965.115.339 | 74.228.110.300 |
| Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 201.075.217.055 | 201.075.217.055 |
| Các khoản khác | 34.666.828.353 | 45.034.988.232 |
| Cộng | 416.003.849.517 | 386.419.555.402 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÀU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2022 | | 30/06/2022 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| | (VND) | (VND) | (VND) | (VND) |
| a. Gốc vay ngắn hạn | 235.501.249.287 | 235.501.249.287 | 736.540.206.887 | 266.347.689.005 |
| NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | 15.338.073.224 | 15.338.073.224 | 190.174.425.885 | - |
| NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh | 58.941.821.235 | 58.941.821.235 | 89.116.641.238 | 30.000.000.000 |
| NH TMCP Ngoại thương- CN Đồng QN | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 | 139.746.275.529 | 74.746.275.529 |
| NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | 38.429.254.906 | 38.429.254.906 | - | - |
| NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | 109.792.099.922 | 109.792.099.922 | 317.502.864.235 | 161.601.413.476 |
| b. Gốc vay dài hạn | 394.123.930.004 | 394.123.930.004 | 5.435.800.000 | 324.955.352.862 |
| <i>Từ 1 năm đến 5 năm</i> | | | | |
| <i>Từ 5 năm đến 10 năm</i> | | | | |
| NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | 117.226.025.834 | 117.226.025.834 | 5.435.800.000 | 110.964.025.834 |
| NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | 55.107.124.400 | 55.107.124.400 | - | 43.431.640.400 |
| NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh | 40.138.134.755 | 40.138.134.755 | - | 18.889.984.755 |
| NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh | 140.101.148.722 | 140.101.148.722 | - | 116.163.205.580 |
| NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | 16.870.996.293 | 16.870.996.293 | - | 14.622.996.293 |
| NH TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Quảng Ninh | 24.680.500.000 | 24.680.500.000 | - | 20.883.500.000 |
| Cộng | 629.625.179.291 | 691.903.878.442 | 741.976.006.887 | 591.303.041.867 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

| | 01/01/2022 | | 30/06/2022 | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| | (VND) | (VND) | (VND) | (VND) |
| c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC | | | | |
| NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | 140.306.604.284 | 140.306.604.284 | 123.722.254.684 | 123.722.264.684 |
| NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | 23.050.000.000 | 23.050.000.000 | 23.827.000.000 | 23.827.000.000 |
| NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh | 23.350.968.000 | 23.350.968.000 | 22.276.178.400 | 22.276.178.400 |
| NH TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh | 33.939.750.000 | 33.939.750.000 | 17.653.200.000 | 17.653.200.000 |
| NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | 47.875.886.284 | 47.875.886.284 | 47.875.886.284 | 47.875.886.284 |
| NH TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Quảng Ninh | 4.496.000.000 | 4.496.000.000 | 4.496.000.000 | 4.496.000.000 |
| d. Số dư tại thời điểm lập BCTC | | | | |
| d.1 Vay và nợ ngắn hạn | 629.625.179.291 | 629.625.179.291 | 591.303.041.867 | 591.303.041.867 |
| (d.1 = a + c) | 375.807.853.571 | 375.807.853.571 | 390.069.953.689 | 390.069.953.689 |
| d.2 Vay và nợ dài hạn | 253.817.325.720 | 253.817.325.720 | 201.233.088.178 | 201.233.088.178 |
| (d.2 = b - c) | | | | |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.10 Phải trả người bán

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (VND) | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (VND) |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | 439.010.083.834 | 439.010.083.834 | 577.131.682.417 | 577.131.682.417 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xi nghiệp Vật tư Cẩm phả | 183.175.470.106 | 183.175.470.106 | 90.841.650.716 | 90.841.650.716 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomín | 5.696.309.400 | 5.696.309.400 | 5.818.942.400 | 5.818.942.400 |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomín | 22.041.833.250 | 22.041.833.250 | 19.555.111.104 | 19.555.111.104 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Trường | 3.211.092.222 | 3.211.092.222 | 86.540.166.832 | 86.540.166.832 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh | 11.237.187.479 | 11.237.187.479 | 50.493.918.666 | 50.493.918.666 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hainco | 11.833.485.469 | 11.833.485.469 | 15.627.220.813 | 15.627.220.813 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến | 30.555.332.781 | 30.555.332.781 | 91.925.365.488 | 91.925.365.488 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 171.259.373.127 | 171.259.373.127 | 216.329.306.398 | 216.329.306.398 |
| b. Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 439.010.083.834 | 439.010.083.834 | 577.131.682.417 | 577.131.682.417 |

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 02.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2022 (VND) | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2022 (VND) |
|--|------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 36.500.447.016 | 55.407.150.693 | 75.010.712.137 | 16.896.885.572 |
| Thuế tài nguyên | 83.248.377.960 | 194.667.915.348 | 234.453.428.572 | 43.462.864.736 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 214.149.813 | - | 214.149.813 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.251.284.873 | 520.576.641 | 4.771.861.514 | - |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | 8.053.404.209 | 8.053.404.209 | - |
| Phí bảo vệ môi trường | 5.284.369.645 | 14.174.097.372 | 17.165.008.533 | 2.293.458.484 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 129.955.757 | 129.955.757 | - |
| Cộng | 129.284.479.494 | 273.170.249.833 | 339.587.370.722 | 62.867.358.605 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 41.725.511 | 191.274.031 | 149.548.520 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 3.838.197.155 | 3.838.197.155 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | 9.166.872.365 | 9.166.872.365 | - | - |
| Cộng | 9.208.597.876 | 9.358.146.396 | 3.987.745.675 | 3.838.197.155 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.12 Chi phí phải trả

| | <u>30/06/2022</u> (VND) | <u>01/01/2022</u> (VND) |
|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| a. Ngắn hạn | - | 616.375.006 |
| Chi phí lãi vay | - | 68.180.625 |
| Chi phí điện năng | - | 548.194.381 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | - | 616.375.006 |

5.13 Phải trả khác

| | <u>30/06/2022</u> (VND) | <u>01/01/2022</u> (VND) |
|---|----------------------------|----------------------------|
| a. Ngắn hạn | 13.508.405.640 | 12.675.459.702 |
| Kinh phí công đoàn | 846.962.380 | 114.242.000 |
| Kinh phí Đảng | 21.932.935 | 24.511.747 |
| Đoàn phí công đoàn | 661.407.922 | 138.972.832 |
| Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty | 3.275.944.177 | 3.232.019.177 |
| Đóng góp của CBCNV xây dựng khu dân cư bãi biển 10/10 | 7.832.752.625 | 7.832.752.625 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 869.405.601 | 1.332.961.321 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 13.508.405.640 | 12.675.459.702 |

5.14 Dự phòng phải trả

| | <u>30/06/2022</u> (VND) | <u>01/01/2022</u> (VND) |
|---|----------------------------|----------------------------|
| a. Ngắn hạn | - | - |
| b. Dài hạn | 4.702.652.036 | 5.316.041.432 |
| Chi phí tập trung đã hình thành tài sản | 4.702.652.036 | 5.316.041.432 |
| Cộng | 4.702.652.036 | 5.316.041.432 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ SH VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quy đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 324.961.050.000 | - | 2.040.317.377 | 7.212.793.108 | 334.214.160.485 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 37.609.205.512 | 37.609.205.512 |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | (7.212.793.108) | (7.212.793.108) |
| Số dư cuối năm trước/ đầu kỳ này | 324.961.050.000 | - | 2.040.317.377 | 37.609.205.512 | 364.610.572.889 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 2.082.306.565 | 2.082.306.565 |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm khác (*) | - | - | - | (34.707.576.833) | (34.707.576.833) |
| Số dư cuối kỳ | 324.961.050.000 | - | 2.040.317.377 | 4.983.935.244 | 331.985.302.621 |

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức với số tiền là 14.623.247.250 đồng và trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi với số tiền là 20.084.329.583 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 52/NQ-DHĐCĐ ngày 22/04/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>30/06/2022</u> (VND) | <u>01/01/2022</u> (VND) |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn góp của Công ty mẹ | 211.224.690.000 | 211.224.690.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 113.736.360.000 | 113.736.360.000 |
| Cộng | <u>324.961.050.000</u> | <u>324.961.050.000</u> |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u> (VND) | <u>Năm 2021</u> (VND) |
|------------------------|--|--------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 324.961.050.000 | 324.961.050.000 |
| Vốn góp đầu kỳ | 324.961.050.000 | 324.961.050.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 324.961.050.000 | 324.961.050.000 |

Cổ phiếu

| | <u>30/06/2022</u> (VND) | <u>01/01/2022</u> (VND) |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32.496.105 | 32.496.105 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32.496.105 | 32.496.105 |
| Cổ phiếu phổ thông | 32.496.105 | 32.496.105 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32.496.105 | 32.496.105 |
| Cổ phiếu phổ thông | 32.496.105 | 32.496.105 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 VND | |

Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>30/06/2022</u> (VND) | <u>01/01/2022</u> (VND) |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.040.317.377 | 2.040.317.377 |
| Cộng | <u>2.040.317.377</u> | <u>2.040.317.377</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND) | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) |
|--|--|--|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.611.472.847.954 | 1.269.875.395.201 |
| Doanh thu bán than | 1.606.195.810.748 | 1.263.254.786.069 |
| Doanh thu khác | 5.277.037.206 | 6.620.609.132 |

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND) | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) |
|------------------|--|--|
| Giá vốn bán than | 1.531.950.123.386 | 1.172.382.066.039 |
| Giá vốn khác | 3.014.285.349 | 2.978.124.247 |
| Cộng | 1.534.964.408.735 | 1.175.360.190.286 |

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND) | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) |
|----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 15.359.421 | 8.945.095 |
| Lãi tiền ký quỹ, ký cược | 854.016.774 | 778.237.712 |
| Cộng | 869.376.195 | 787.182.807 |

6.4. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND) | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) |
|--|--|--|
| Lãi tiền vay | 23.083.913.033 | 30.251.807.081 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - |
| Cộng | 23.083.913.033 | 30.251.807.081 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.5. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND) | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) |
|---------------------------|--|--|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 2.617.809.350 | 712.654.545 |
| Các khoản khác | 33.019.883 | 52.311.908 |
| Cộng | 2.650.829.233 | 764.966.453 |

6.6. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND) | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) |
|-----------------------------|--|--|
| Các khoản phạt | 129.758.057 | 5.008.598 |
| Chi phí sửa chữa xe tai nạn | - | 68.940.000 |
| Các khoản khác | 156.221.182 | 242.539.871 |
| Cộng | 285.979.239 | 316.488.469 |

6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND) | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) |
|-------------------------------------|--|--|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 53.031.869.499 | 60.441.460.686 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 12.145.087.909 | 14.535.498.351 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.868.708.177 | 2.236.614.654 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.016.999.215 | 1.220.399.046 |
| Thuế và lệ phí | 17.321.488.714 | 13.794.237.291 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.969.638.264 | 9.078.207.333 |
| Chi phí bằng tiền khác | 12.709.947.220 | 19.576.504.011 |
| Chi phí bán hàng | 1.023.999.670 | 1.837.709.107 |
| Chi phí nhân viên | 253.881 | 74.548.550 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 5.304.068 | 682.355.226 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 287.854 | 70.162.471 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.003.557.756 | 943.119.386 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14.596.111 | 67.523.474 |
| Cộng | 54.055.869.169 | 62.279.169.793 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND) | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) |
|---|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 563.945.494.346 | 472.511.981.506 |
| Chi phí nhân công | 112.934.271.260 | 139.762.143.992 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 51.091.306.063 | 62.220.264.197 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 223.265.617.752 | 243.176.116.122 |
| Chi phí khác bằng tiền | 263.098.157.169 | 403.571.702.303 |
| Cộng | 1.214.332.846.590 | 1.321.242.208.120 |

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND) | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) |
|---|--|--|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | | |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.602.883.206 | 3.219.888.832 |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 2.602.883.206 | 4.793.531.393 |
| - Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 520.576.641 | 958.706.279 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này | - | (958.706.279) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 520.576.641 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND) | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) |
|--|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 2.082.306.565 | 3.219.888.832 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 2.082.306.565 | 3.219.888.832 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 32.496.105 | 32.496.105 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 64 | 99 |

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 741.976.006.887 đồng

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 780.298.144.311 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ngày 30/06/2022 | | | |
| Giá trị ghi số: | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.924.215.162 | - | 1.924.215.162 |
| Phải thu khách hàng | 202.505.098.763 | - | 202.505.098.763 |
| Đầu tư | - | - | - |
| Phải thu khác | 1.131.091.637 | 58.703.023.559 | 59.834.115.196 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - |
| Trừ: | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - | - |
| Tổng cộng | 205.560.405.562 | 58.703.023.559 | 264.263.429.121 |
| Ngày 30/06/2022 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 390.069.953.689 | 201.233.088.178 | 591.303.041.867 |
| Phải trả người bán | 439.010.083.834 | - | 439.010.083.834 |
| Phải trả, PN khác và chi phí phải trả | 13.508.405.640 | - | 13.508.405.640 |
| Tổng cộng | 842.588.443.163 | 201.233.088.178 | 1.043.821.531.341 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (637.028.037.601) | (142.530.064.619) | (779.558.102.220) |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|
| Ngày 01/01/2022 | | | |
| Giá trị ghi số: | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.163.719.564 | - | 1.163.719.564 |
| Phải thu khách hàng | 129.203.905.642 | - | 129.203.905.642 |
| Đầu tư | - | - | - |
| Phải thu khác | 1.739.502.607 | 54.286.303.252 | 56.025.805.859 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - |
| Trừ: | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - | - |
| Tổng cộng | 132.107.127.813 | 54.286.303.252 | 186.393.431.065 |
| Ngày 01/01/2022 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 375.807.853.571 | 253.817.325.720 | 629.625.179.291 |
| Phải trả người bán | 577.131.682.417 | - | 577.131.682.417 |
| Phải trả, PN khác và chi phí phải trả | 13.291.834.708 | - | 13.291.834.708 |
| Tổng cộng | 966.231.370.696 | 253.817.325.720 | 1.220.048.696.416 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (834.124.242.883) | (199.531.022.468) | (1.033.655.265.351) |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(i) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi số trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

| | Giá trị ghi số | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2022 | 01/01/2022 | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - |
| Các khoản cho vay và phải thu | | | | |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | 202.505.098.763 | 129.203.905.642 | 202.505.098.763 | 129.203.905.642 |
| <i>Các khoản phải thu khác</i> | 59.834.115.196 | 56.025.805.859 | 59.834.115.196 | 56.025.805.859 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| <i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | - | - | - | - |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 1.924.215.162 | 1.163.719.564 | 1.924.215.162 | 1.163.719.564 |
| Tổng cộng | 264.263.429.121 | 186.393.431.065 | 264.263.429.121 | 186.393.431.065 |

Nợ phải trả tài chính

| | | | | |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 591.303.041.867 | 629.625.179.291 | 591.303.041.867 | 629.625.179.291 |
| <i>Phải trả người bán</i> | 493.010.083.834 | 577.131.682.417 | 493.010.083.834 | 577.131.682.417 |
| <i>Phải trả khác</i> | 13.508.405.640 | 13.291.834.708 | 13.508.405.640 | 13.291.834.708 |
| Tổng cộng | 1.097.821.531.341 | 1.220.048.696.416 | 1.097.821.531.341 | 1.220.048.696.416 |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi số của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

8.2. Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

| | Kinh doanh Than | Hoạt động Khác | Tổng cộng |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | | | |
| Doanh thu | 1.263.254.786.069 | 6.620.609.132 | 1.269.875.395.201 |
| Các khoản giảm trừ | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán | 1.172.382.066.039 | 2.978.124.247 | 1.175.360.190.286 |
| Lợi nhuận gộp | 90.872.720.030 | 3.642.484.885 | 94.515.204.915 |
| Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | | | |
| Doanh thu | 1.606.195.810.748 | 5.277.037.206 | 1.611.472.847.954 |
| Các khoản giảm trừ | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán | 1.531.950.123.386 | 3.014.285.349 | 1.534.964.408.735 |
| Lợi nhuận gộp | 74.245.687.362 | 2.262.751.857 | 76.508.439.219 |

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3. Thông tin về các bên có liên quan

Số dư tại ngày 30/06/2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan;
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan;
- Phụ lục 03: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND) |
|--|--|
| Lương, thưởng của Ban Giám đốc | 814.253.000 |
| Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 185.600.000 |
| Tổng cộng | 999.853.000 |

8.4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THANH PHƯƠNG

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 08 năm 2022

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUẬN

BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

| STT | Nội dung | Tổng số | | Than nguyên khai | | Than thành phẩm | |
|-----|---|----------------|-------------------|------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| | | Số lượng (Tấn) | Giá trị (Đồng) | Số lượng (Tấn) | Giá trị (Đồng) | Số lượng (Tấn) | Giá trị (Đồng) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | TỔNG CỘNG | 1.121.270,900 | 1.606.195.810.748 | 614.924,90 | 1.021.796.864.842 | 506.346,000 | 584.398.945.906 |
| I | Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 506.346,00 | 584.398.945.906 | - | - | 506.346,00 | 584.398.945.906 |
| 1 | Bán than thành phẩm | 506.346,00 | 584.398.945.906 | - | - | 506.346,00 | 825.359.034.015 |
| II | Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | 614.924,900 | 1.021.796.864.842 | 614.924,9 | 1.021.796.864.842 | - | - |
| 1 | Bán than NK (quy sạch) | 614.924,900 | 1.021.796.864.842 | 614.924,9 | 1.021.796.864.842 | - | - |

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THANH PHƯƠNG

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 08 năm 2022

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUẬN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

| STT | Tên đơn vị | Các khoản công nợ | | |
|-----------|--|-------------------|--------|-----------------|
| | | TK 131 | TK 138 | TK331 |
| A | CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU | 202.461.573.059 | - | - |
| I | NGÂN HẠN | 202.461.573.059 | - | - |
| 1 | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | - | - | - |
| 2 | Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | 106.952.827.888 | - | - |
| 3 | Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 95.483.150.251 | - | - |
| 4 | Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh | 11.240.640 | - | - |
| 5 | Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV | 2.300.400 | - | - |
| 6 | Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV | 11.170.440 | - | - |
| 7 | Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc MICCO - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin | 883.440 | - | - |
| II | DÀI HẠN | - | - | - |
| B | CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ | - | - | 259.251.546.131 |
| I | NGÂN HẠN | - | - | 259.251.546.131 |
| 1 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xi nghiệp Vật Tư Cẩm phả | - | - | 183.175.470.106 |
| 2 | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xi nghiệp Vận tải, xếp dỡ | - | - | 198.288.000 |
| 3 | Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | - | - | 444.637.674 |
| 4 | Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả - Vinacomin | - | - | - |
| 5 | Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | - | - | 7.308.250.215 |
| 6 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | - | - | 1.423.707.467 |
| 7 | Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin | - | - | 7.709.893.702 |
| 8 | Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả | - | - | 33.476.858.202 |
| 9 | Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí | - | - | - |
| 10 | Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin | - | - | - |
| 11 | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | - | - | - |

| STT | Tên đơn vị | Các khoản công nợ | | |
|-----------|--|------------------------|--------|------------------------|
| | | TK 131 | TK 138 | TK 331 |
| 12 | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacommin - Chi nhánh Văn Long | - | - | - |
| 13 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacommin | - | - | 5.696.309.400 |
| 14 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacommin tại Thành phố Hồ Chí Minh | - | - | 2.115.804.440 |
| 15 | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI | - | - | - |
| 16 | Công ty Cổ phần Giám định - Vinacommin | - | - | 848.406.729 |
| 17 | Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacommin | - | - | 2.337.105.996 |
| 18 | Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam | - | - | 86.500.764 |
| 19 | Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacommin | - | - | 11.279.276.415 |
| 20 | Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI | - | - | 966.544.191 |
| 21 | Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI | - | - | 40.857.800 |
| 22 | Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacommin | - | - | 188.969.215 |
| 23 | Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV | - | - | 374.831.347 |
| 24 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacommin | - | - | 29.634.529 |
| 25 | Bệnh viện Than - Khoáng sản | - | - | 33.517.960 |
| 26 | Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacommin | - | - | 386.933.760 |
| 27 | Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacommin | - | - | 644.813.170 |
| 28 | XI nghiệp Thiết kế than Hòn Gai | - | - | - |
| 29 | Khách sạn HERRITAGE Hạ Long | - | - | - |
| 30 | Ban Quản lý chuyên ngành Mỏ Than - TKV | - | - | 93.674.000 |
| 31 | Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ | - | - | 593.261.049 |
| II | DÀI HẠN | - | - | - |
| | Tổng cộng | 202.461.573.059 | - | 259.251.546.131 |

Cẩm Phả, ngày 12 tháng 08 năm 2022



NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THANH PHƯƠNG

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

| TT | Tên đơn vị | Giá trị mua trong năm | Giá trị bán trong năm |
|----|--|-----------------------|-----------------------|
| A | B | 1 | 2 |
| 1 | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả | 379.674.234.202 | 112.038.350 |
| 2 | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ | 453.971.800 | - |
| 3 | Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | - | 585.335.974.696 |
| 4 | Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | - | 1.023.274.624.001 |
| 5 | Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV | - | 17.952.000 |
| 6 | Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả | 84.267.063.768 | 462.500 |
| 7 | Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh | - | 17.659.500 |
| 8 | Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc MICCO - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin | - | 1.397.000 |
| 9 | Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | 7.603.284.977 | - |
| 10 | Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả - Vinacomin | - | - |
| 11 | Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | 8.140.427.839 | 7.632.754 |
| 12 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | 2.742.250.000 | - |
| 13 | Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin | 11.840.150.890 | - |
| 14 | Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Ưông Bí | - | - |
| 15 | Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin | - | 3.971.962.080 |
| 16 | Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch - Vinacomin | - | - |
| 17 | Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long | - | 75.000 |
| 18 | Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin | 9.433.970.000 | - |
| 19 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Thành phố Hồ Chí Minh | 1.721.778.000 | - |
| 20 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh | - | - |
| 21 | Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin | 1.018.016.370 | 5.840.475 |
| 22 | Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | 2.097.760.137 | - |
| 23 | Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam | 210.826.120 | - |
| 24 | Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin | 9.450.760.088 | 1.956.500 |
| 25 | Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI | 484.043.000 | - |
| 26 | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị VVMI | - | - |
| 27 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | 27.439.360 | - |
| 28 | Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI | - | - |

| TT | Tên đơn vị | Giá trị mua trong năm | Giá trị bán trong năm |
|----|--|------------------------|--------------------------|
| A | B | 1 | 2 |
| 29 | Bệnh viện Than - Khoáng sản | 33.517.960 | - |
| 30 | Viện Khoa học Công nghệ mỏ | 145.196.395 | - |
| 31 | Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ | 1.012.278.749 | - |
| 32 | Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin | 486.385.103 | - |
| 33 | Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV | 347.489.562 | 516.000 |
| 34 | Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | 358.272.000 | - |
| 35 | Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV | - | 3.883.500 |
| 36 | Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin | 1.471.179.000 | - |
| 37 | Xí nghiệp thiết kế Thiết kế Than Hòn Gai | - | - |
| 38 | Khách sạn HERRITAGE Hạ Long | - | - |
| 39 | Ban quản lý chuyên ngành Mỏ Than - TKV | - | - |
| | Tổng cộng | 523.020.315.340 | 1.612.751.974.356 |

Cám Phá, ngày 12 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THANH PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN THUẬN



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **3631** /TCS-VP

Câm Phá, ngày 15 tháng 8 năm 2022

V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch
so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022 Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022 đã được soát xét. Công ty xin giải trình các chỉ tiêu dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước: Nguyên nhân chủ yếu do chi phí thuê đất tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu VT (Th03).

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THỦ KÝ CÔNG TY



Nguyễn Trung Thành